



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 049/05/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 120/05/2026	Ngày / Date: 28/05/2026
---	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC ĐÔNG MỸ HẢI
Địa chỉ / Address : 44 Lê Lợi, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Cụm xử lý nước sạch Đông Mỹ Hải
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 10 chai nhựa, 2 can nhựa 5 lít
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 12/05/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 12/05/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 12/05/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	Clo dư ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	0,6	0,2 - 1
2	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
3	E.coli ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
4	Màu ^(a) (Pt/Co)	QTKN/HL/15 (SMEWW - 2120 C:2023)	< 5,0	15
5	Mùi ^(a)	(TCVN 2653:1978)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	pH ^(a)	QTKN/HL/10 (SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017)	6,6	6 - 8,5
7	Độ đục ^(a) (NTU)	QTKN/HL/01 (SMEWW-2130 B:2017)	< 0,1	2
8	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/18 (TCVN 6186:1996)	0,5	2
10	Amoni ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/04 (SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017)	< 0,1	1
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
12	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
13	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,001	0,02
14	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,01	1,3
15	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
16	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
17	Chi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
18	Clorua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/08 (SMEWW - 4500 Cl ⁻ -B:2017)	9,5	250

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.

2. Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.

3. Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép ^(*) / Maximum limit ^(*)
19	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
20	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
21	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /L)	QTKN/HL/06 (SMEWW - 2340 C:2017)	8,0	300
22	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
23	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,016	2
24	Mangan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	0,1
25	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	5,175	200
26	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,012	0,2
27	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,07
28	Nitrat ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,06	11
29	Nitrit ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,02	0,9
30	Sắt ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/05 (SMEWW-3500 Fe-B:2017)	< 0,05	0,3
31	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04
32	Sunphat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,38	250
33	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
34	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
35	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	39,0	1.000
36	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
37	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
38	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	2,62	100
40	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	25,87	300
41	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,14	100
42	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	5,53	60
43	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
45	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
46	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
47	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
48	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
49	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
50	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
51	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
52	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
53	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép ^(*) / Maximum limit ^(*)
54	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
55	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
56	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
57	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
58	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
59	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
60	Cacbon tetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
61	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
62	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
63	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
64	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
66	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
67	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
68	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
69	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
70	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
71	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
72	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
73	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
74	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
75	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
76	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
77	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
78	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
79	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
80	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
81	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
82	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
83	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
84	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
85	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
86	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100
87	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
88	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
89	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
90	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
91	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	200	3.000
92	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
93	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
94	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	20
95	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	7,17	200
96	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
97	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	9,23	50
98	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,08	1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1

Ghi chú:

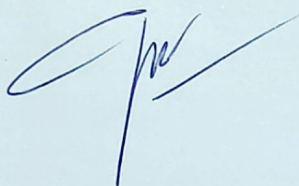
(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỜNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng